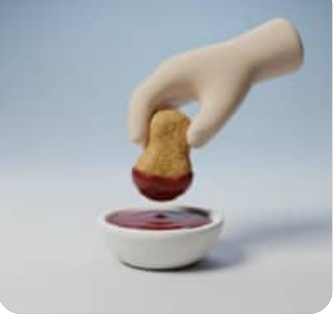


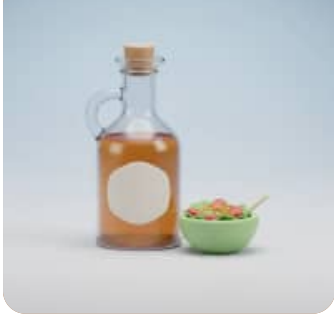
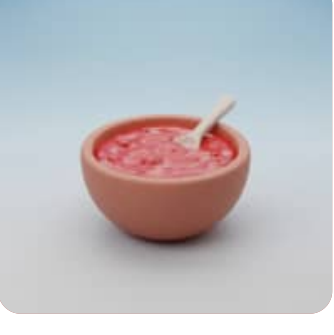
|                                                                                                                |                                                                                                           |                                                                                                                           |                                                                                                                                                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>đĩa</b></p>             |  <p><b>bát</b></p>       | <p><b>bowl</b></p> <p>Họ ăn từ cái bát.<br/>They eat from the bowl.</p> <p>Lesson 98 · Kitchen &amp; Tableware</p>        | <p><b>plate</b></p> <p>Cô ấy đặt thức ăn lên đĩa.<br/>She puts food on a plate.</p> <p>Lesson 98 · Kitchen &amp; Tableware</p>                   |
|  <p><b>bình đựng nước</b></p> |  <p><b>cốc</b></p>      | <p><b>mug</b></p> <p>Cái cốc này rất nóng.<br/>This mug is very hot.</p> <p>Lesson 98 · Kitchen &amp; Tableware</p>       | <p><b>jug</b></p> <p>Cho tôi xin cái bình đựng nước đó được không?<br/>Can I have that water jug?</p> <p>Lesson 98 · Kitchen &amp; Tableware</p> |
|  <p><b>ấm trà</b></p>        |  <p><b>cái đĩa</b></p> | <p><b>fork</b></p> <p>Họ cần một cái đĩa sạch.<br/>They need a clean fork.</p> <p>Lesson 98 · Kitchen &amp; Tableware</p> | <p><b>teapot</b></p> <p>Anh ấy cần một cái ấm trà mới.<br/>He needs a new teapot.</p> <p>Lesson 98 · Kitchen &amp; Tableware</p>                 |
|  <p><b>con dao</b></p>       |  <p><b>thìa</b></p>    | <p><b>spoon</b></p> <p>Tôi có một cái thìa ở đây.<br/>I have a spoon here.</p> <p>Lesson 98 · Kitchen &amp; Tableware</p> | <p><b>knife</b></p> <p>Con dao cắt quả cà chua.<br/>A knife cuts the tomato.</p> <p>Lesson 98 · Kitchen &amp; Tableware</p>                      |

|                                                                                                          |                                                                                                              |                                                                                                                                                           |                                                                                                                                    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>khăn giấy</b></p> |  <p><b>nồi</b></p>          | <p><b>pot</b></p> <p>Họ nấu ăn trong cái nồi.<br/>They cook in the pot.</p> <p>Lesson 98 · Kitchen &amp; Tableware</p>                                    | <p><b>napkin</b></p> <p>Cô ấy dùng một tờ khăn giấy.<br/>She uses a paper napkin.</p> <p>Lesson 98 · Kitchen &amp; Tableware</p>   |
|  <p><b>cái chảo</b></p> |  <p><b>ấm đun nước</b></p> | <p><b>kettle</b></p> <p>Chiếc ấm đun nước này đun sôi nước rất nhanh.<br/>This kettle boils water quickly.</p> <p>Lesson 98 · Kitchen &amp; Tableware</p> | <p><b>pan</b></p> <p>Bạn cần một cái chảo sạch.<br/>You need a clean pan.</p> <p>Lesson 98 · Kitchen &amp; Tableware</p>           |
|  <p><b>rót</b></p>     |  <p><b>khuấy</b></p>      | <p><b>stir</b></p> <p>Tôi khuấy bát súp nóng.<br/>I stir the hot soup.</p> <p>Lesson 71 · Cooking &amp; Kitchen Verbs</p>                                 | <p><b>pour</b></p> <p>Cô ấy rót nước vào cốc.<br/>She pours water into the cup.</p> <p>Lesson 71 · Cooking &amp; Kitchen Verbs</p> |
|  <p><b>chặt</b></p>    |  <p><b>nhúng</b></p>      | <p><b>dip</b></p> <p>Cô ấy nhúng miếng vải vào nước.<br/>She dips the cloth in water.</p> <p>Lesson 71 · Cooking &amp; Kitchen Verbs</p>                  | <p><b>chop</b></p> <p>Người đàn ông chặt củi.<br/>The man chops the wood.</p> <p>Lesson 71 · Cooking &amp; Kitchen Verbs</p>       |

## Kitchen in Vietnamese

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

|                                                                                                       |                                                                                                           |                                                                                                                                  |                                                                                                                                             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>bóc</b></p>    |  <p><b>nạo</b></p>       | <p><b>grate</b></p> <p>Cô ấy nạo rau củ.<br/>She grates the vegetables.</p> <p>Lesson 71 · Cooking &amp; Kitchen Verbs</p>       | <p><b>peel</b></p> <p>Cô ấy bóc vỏ quả cam.<br/>She peels the orange.</p> <p>Lesson 71 · Cooking &amp; Kitchen Verbs</p>                    |
|  <p><b>nhiệt</b></p> |  <p><b>trộn</b></p>     | <p><b>mix</b></p> <p>Tôi trộn muối và nước.<br/>I mix the salt and water.</p> <p>Lesson 71 · Cooking &amp; Kitchen Verbs</p>     | <p><b>heat</b></p> <p>Tôi cảm thấy nhiệt từ ngọn lửa.<br/>I feel the heat from the fire.</p> <p>Lesson 71 · Cooking &amp; Kitchen Verbs</p> |
|  <p><b>phết</b></p> |  <p><b>làm tan</b></p> | <p><b>melt</b></p> <p>Mặt trời làm tan băng.<br/>The sun melts the ice.</p> <p>Lesson 71 · Cooking &amp; Kitchen Verbs</p>       | <p><b>spread</b></p> <p>Cô ấy phết bơ lên bánh mì.<br/>She spreads butter on the bread.</p> <p>Lesson 71 · Cooking &amp; Kitchen Verbs</p>  |
|  <p><b>đo</b></p>   |  <p><b>đổ đầy</b></p>  | <p><b>fill</b></p> <p>Tôi đổ đầy nước vào cốc.<br/>I fill the cup with water.</p> <p>Lesson 71 · Cooking &amp; Kitchen Verbs</p> | <p><b>measure</b></p> <p>Tôi đo sợi dây dài.<br/>I measure the long rope.</p> <p>Lesson 71 · Cooking &amp; Kitchen Verbs</p>                |

|                                                                                                          |                                                                                                            |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>muối</b></p>      |  <p><b>đường</b></p>      | <p><b>sugar</b></p> <p>Thỉnh thoảng tôi cho đường vào trà.<br/>Sometimes I put sugar in my tea.</p> <p>Lesson 91 · Cooking Ingredients &amp; Condiments</p>  | <p><b>salt</b></p> <p>Bạn cần muối cho món súp này.<br/>You need salt for the soup.</p> <p>Lesson 91 · Cooking Ingredients &amp; Condiments</p>                           |
|  <p><b>hạt tiêu</b></p> |  <p><b>dầu</b></p>       | <p><b>oil</b></p> <p>Họ luôn nấu ăn bằng dầu.<br/>They always cook with oil.</p> <p>Lesson 91 · Cooking Ingredients &amp; Condiments</p>                     | <p><b>pepper</b></p> <p>Cô ấy cho thêm hạt tiêu vào trứng.<br/>She adds pepper to eggs.</p> <p>Lesson 91 · Cooking Ingredients &amp; Condiments</p>                       |
|  <p><b>bơ</b></p>      |  <p><b>bột mì</b></p>   | <p><b>flour</b></p> <p>Tôi nghĩ công thức này cần bột mì.<br/>I think this recipe needs flour.</p> <p>Lesson 91 · Cooking Ingredients &amp; Condiments</p>   | <p><b>butter</b></p> <p>Chúng tôi thích ăn bơ với bánh mì nướng.<br/>We like butter on toast.</p> <p>Lesson 91 · Cooking Ingredients &amp; Condiments</p>                 |
|  <p><b>giấm</b></p>    |  <p><b>nước sốt</b></p> | <p><b>sauce</b></p> <p>Anh ấy đặc biệt thích nước sốt cay.<br/>He likes spicy sauce especially .</p> <p>Lesson 91 · Cooking Ingredients &amp; Condiments</p> | <p><b>vinegar</b></p> <p>Bạn có thể thêm giấm vào bất kỳ món salad nào.<br/>You can add vinegar to any salad.</p> <p>Lesson 91 · Cooking Ingredients &amp; Condiments</p> |

|                                                                                                         |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p>tương cà</p>        |  <p>mù tạt</p>   | <p><b>mustard</b></p> <p>Đây không phải là mù tạt<br/>vàng sao?<br/>Isn't this yellow mustard?</p> <p>Lesson 91 · Cooking Ingredients &amp; Condiments</p>                               | <p><b>ketchup</b></p> <p>Tôi muốn thêm một ít tương<br/>cà với món này.<br/>I want some ketchup with this.</p> <p>Lesson 91 · Cooking Ingredients &amp; Condiments</p>                      |
|  <p>sốt mayonnaise</p> |  <p>mật ong</p> | <p><b>honey</b></p> <p>Chúng tôi ăn bánh mì nướng<br/>với mật ong vào bữa sáng.<br/>For breakfast we eat honey on<br/>toast.</p> <p>Lesson 91 · Cooking Ingredients &amp; Condiments</p> | <p><b>mayonnaise</b></p> <p>Cô ấy thích cho sốt<br/>mayonnaise vào bánh mì<br/>kẹp.<br/>She likes mayonnaise on<br/>sandwiches.</p> <p>Lesson 91 · Cooking Ingredients &amp; Condiments</p> |
|                                                                                                         |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                             |
|                                                                                                         |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                             |